

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECHNIHON VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TECHNIHON VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TECHNIHON VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TECHNIHON.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108178398

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 79 tổ 35, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Sàn giao dịch bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659(Chính) |
| 3.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0221        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha;<br>- Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa;<br>- Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng; - Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.                                                                                  | 4661 |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512 |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;                                                                                                                 | 4669 |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 12. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 13. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.<br>- Bán buôn xi măng | 4663 |
| 22. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0222 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 26. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4220 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>- Bán buôn vàng và kim loại quý khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4513 |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520 |
| 36. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4940 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 38. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5320 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                              | 8299 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Việc cung cấp các nhân viên đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng. Như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, bảo vệ, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng | 8110 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 44. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                              | 5021 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4290 |
| 47. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 48. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100 |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                          | 4210 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 53. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 54. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 55. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 56. | Hoạt động bảo vệ cá nhân<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.                                                                                                                                                                                                                   | 8010 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THỦY     | Số 671 Khu phố Long Vân, Thị Trấn Vân Du, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 038186006568                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN XUÂN HUY | Số 79 tổ 35, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    | 013129348                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số           | 700.000    | 7.000.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HÀ HUY THÀNH    | Phòng 810 CT6 ĐN2, tổ 35A, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 042082000016                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                         | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 15/04/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013129348

Ngày cấp: 24/10/2008

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 79 tổ 35, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 79 tổ 35, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội